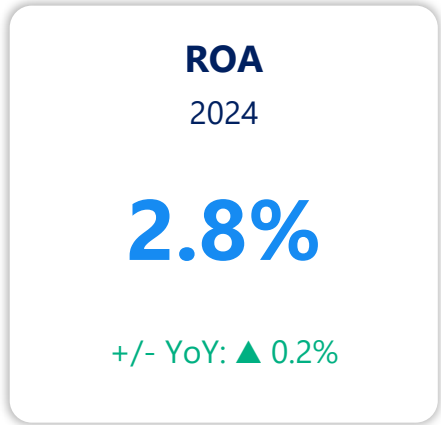
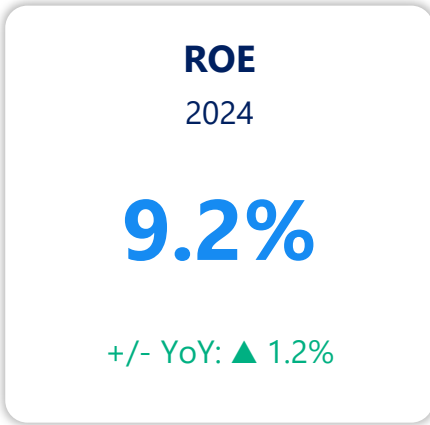
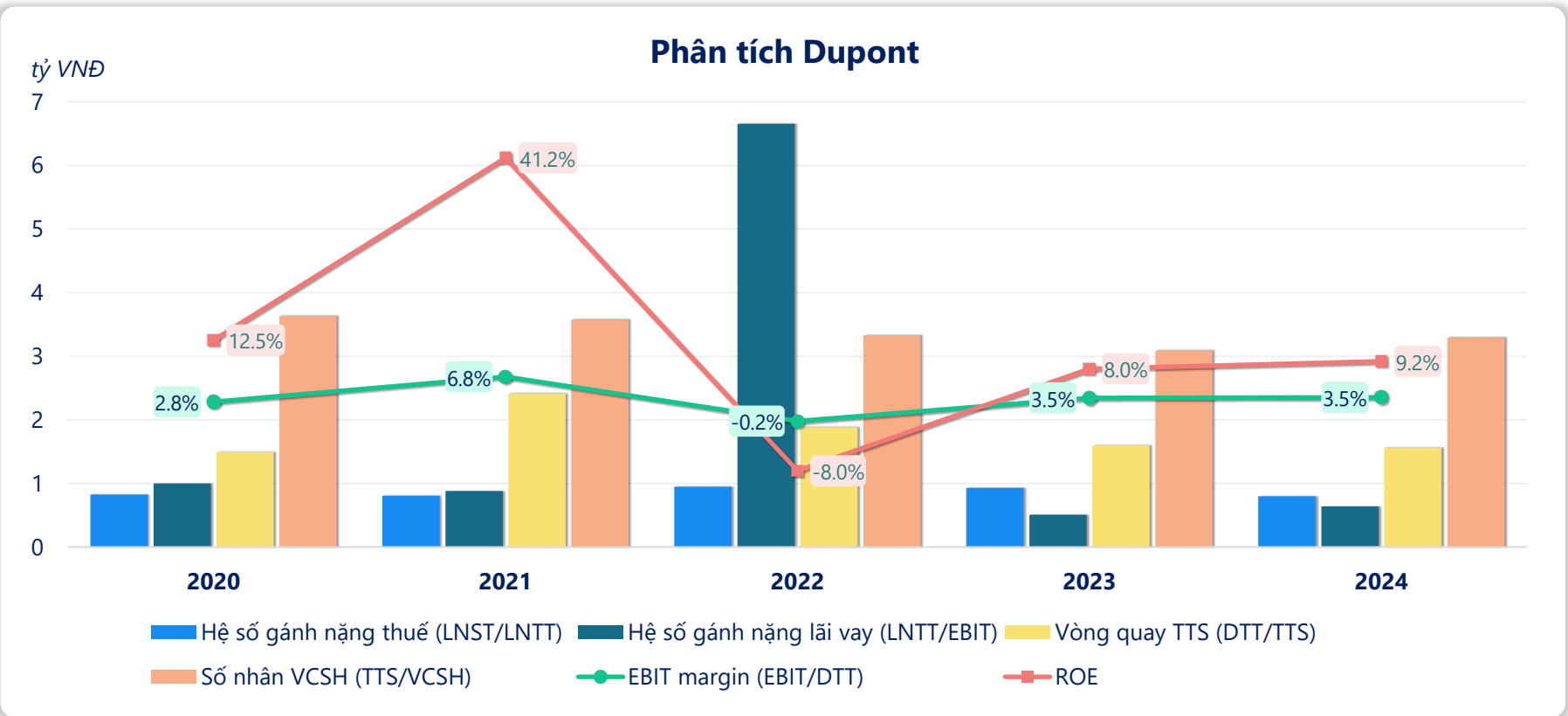
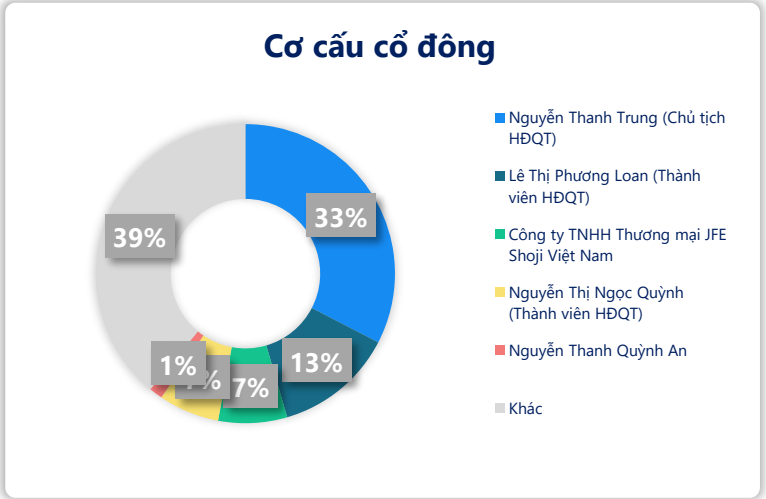


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

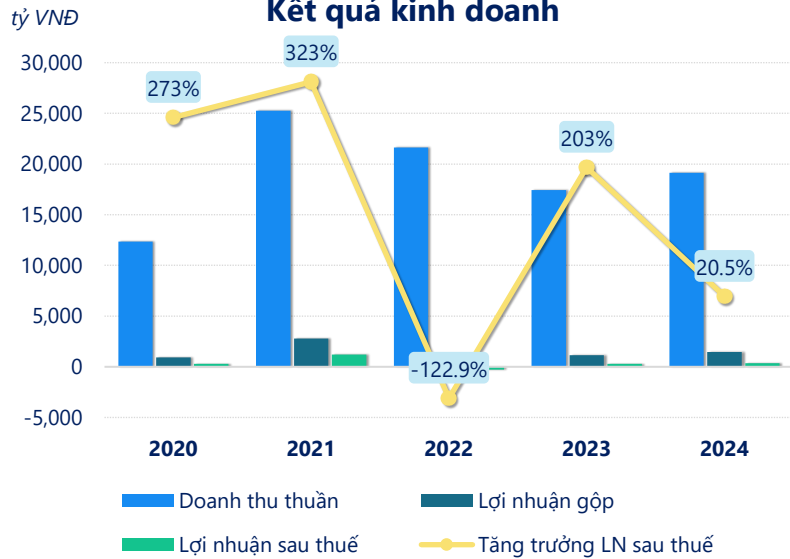
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		20,735 - 35,105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,143
Số lượng CPLH (CP)		114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		332,150
Sở hữu nước ngoài		19.0%
Beta		2.12
EPS		2,981
P/E		9.2

	YTD	1T	3T	6T
GDA		2.6%	1.1%	-10.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Kết quả kinh doanh

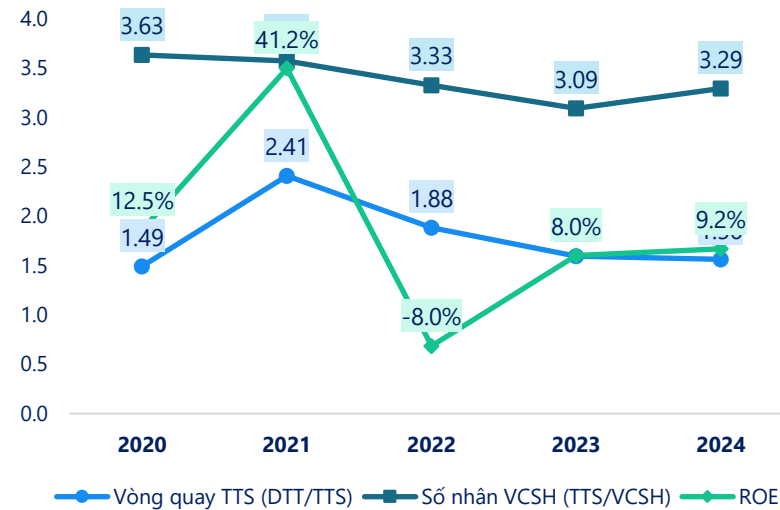


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.50%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

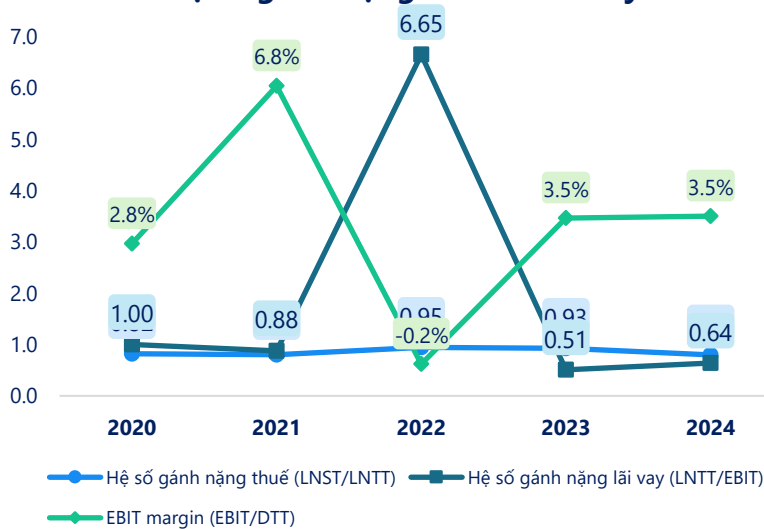
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GDA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **19,136** tỷ đồng **tăng 9.76%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.5%** đạt **341.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.20%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

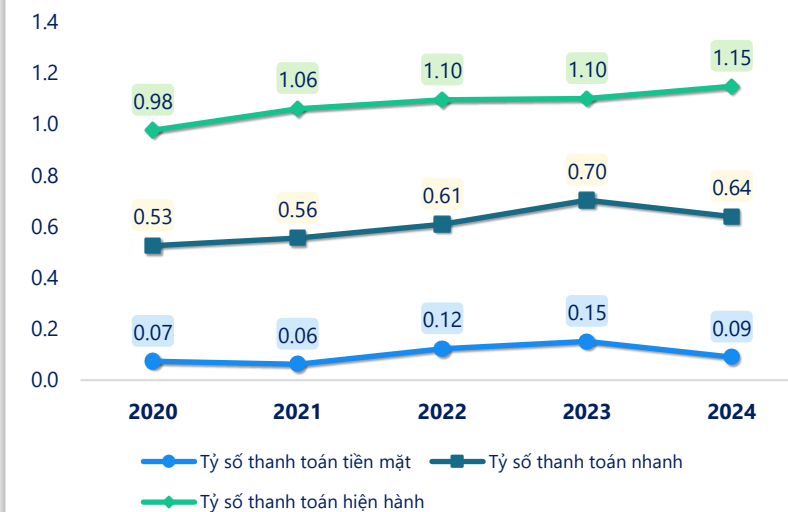
Phải thu ngắn hạn



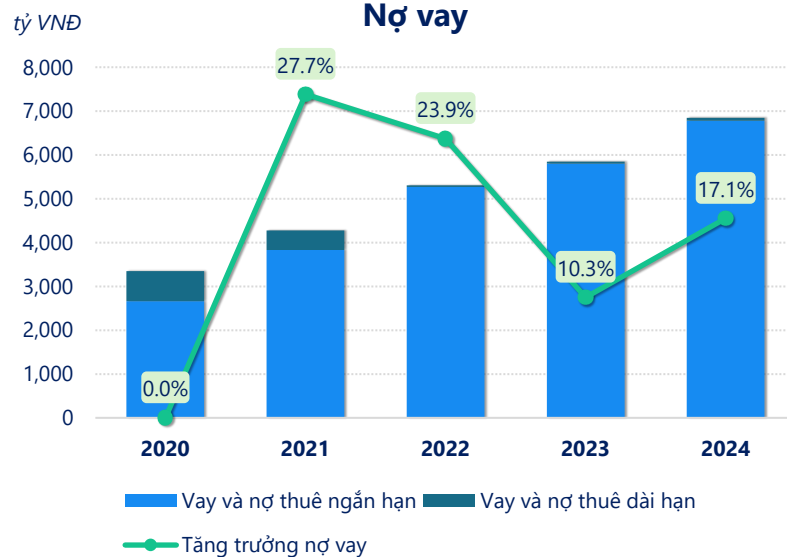
Hàng tồn kho



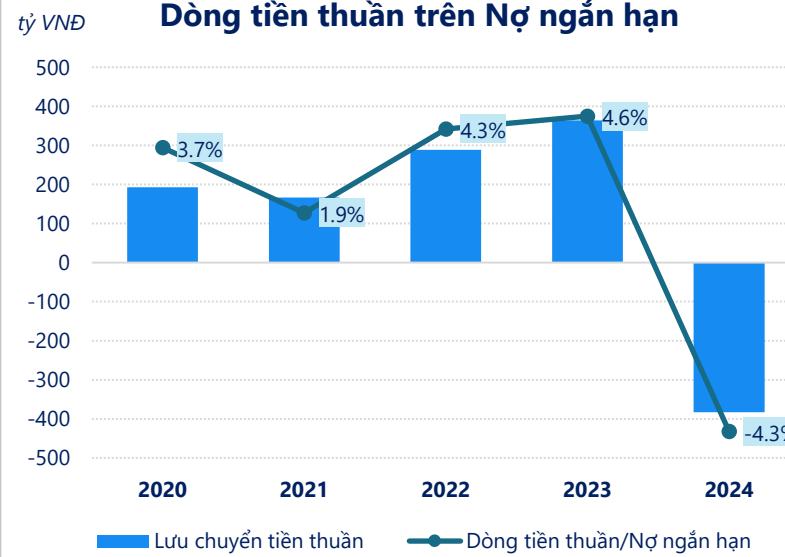
Chỉ số thanh khoản



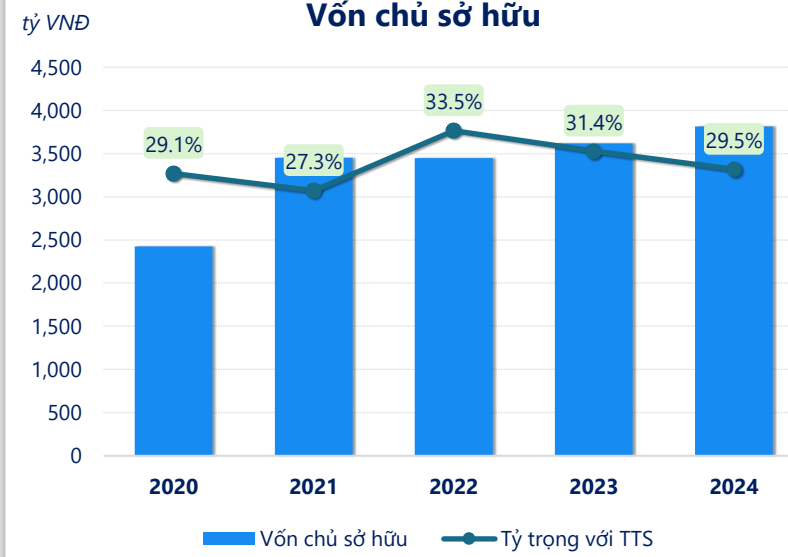
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,939	11,542	12.1%
Tài sản ngắn hạn	10,338	8,670	19.2%
Tiền và tương đương tiền	811	1,194	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,222	2,156	49.4%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,984	-37.4%
Hàng tồn kho	4,585	3,127	46.6%
Tài sản ngắn hạn khác	479	209	129%
Tài sản dài hạn	2,601	2,872	-9.4%
Phải thu dài hạn	13.5	10.1	34.3%
Tài sản cố định	1,942	2,247	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.7	24.0	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	271	-59.4%
Tài sản dài hạn khác	461	312	48.0%
Lợi thế thương mại	7.78	8.66	-10.1%
Nợ phải trả	9,124	7,923	15.2%
Nợ ngắn hạn	9,002	7,879	14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,779	5,804	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,833	1,328	38.1%
Nợ dài hạn	122	43.7	180%
Vay và nợ thuê dài hạn	66.6	43.7	52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn chủ sở hữu	3,815	3,619	5.4%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,361	25,262	21,614	17,435	19,136
Giá vốn hàng bán	11,450	22,470	20,433	16,305	17,687
Lợi nhuận gộp	911	2,792	1,181	1,129	1,449
Doanh thu HĐTC	94.7	266	407	378	436
Chi phí TC	271	258	504	371	354
Chi phí lãi vay	0	206	249	297	243
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	292	1,212	1,245	764	1,027
Chi phí QLDN	97.5	109	141	63.1	111
LN thuần từ HĐKD	345	1,479	-301	309	393
Lợi nhuận khác	2.64	24.7	8.35	-3.06	35.1
LN trước thuế	348	1,503	-293	306	428
Lợi nhuận sau thuế	286	1,210	-277	284	342
LNST của CĐ cty mẹ	286	1,210	-277	284	342

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,195	665	-1,104	253	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-416	-1,221	-67.8	-219	-697
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-586	722	1,460	331	867
Tiền đầu kỳ	186	379	544	830	1,194
Lưu chuyển tiền thuần	193	166	288	364	-383
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.75	-2.96	-0.37	0.26
Tiền cuối kỳ	379	544	830	1,194	811